Từ vựng Tiếng Anh 10 Unit 1 (Friends Global): Feelings

Click to listen	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
	Childish	adj	/ˈtʃaɪldɪʃ/	Thuộc về trẻ con
	Cross	adj	/krɒs/	Bực mình
	Cruel	adj	/ˈkruːəl/	Độc ác, tàn nhẫn
	Embarrassed	adj	/ɪmˈbærəst/	Lúng túng, bối rối, ngượng ngùng
	Envious	adj	/ˈenviəs/	Thèm muốn, ghen tị
	Genentic disorder	n	/dʒəˈnetɪk dɪsˈɔːdə(r)/	Chứng rối loạn gen
	Relieved	adj	/rɪˈliːvd/	Thanh thản, nhẹ nhõm
	Separately	adv	/ˈseprətli/	Riêng lẻ, riêng biệt
	Steoreotype	n	/ˈsteriətaɪp/	Định kiến
	Suspicious	adj	/səˈspɪʃəs/	Nghi ngờ (ai làm điều sai trái/ phi pháp/ gian dối)

LIVEWORKSHEETS